



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

já

tôi

ty

bạn

on

anh ấy

ona

cô ấy

ono

nó

my

chúng tôi / chúng ta

vy

các bạn

oni

họ

co

cái gì

kdo

ai

kde

ở đâu

proč

tại sao

jak

làm sao

který

cái nào

kdy

lúc nào

pak

sau đó

pokud

nếu

opravdu

thật sự

ale

nhưng

protože

bởi vì

ne

không

tento

này

že

đó

všechno

tất cả

nebo

a

tady

hoặc

và

đây

tam

vlevo

vpravo

đó

trái

phải

ted'

odpoledne

dopoledne

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng

noc

ráno

večer

ban đêm

buổi sáng

buổi tối

poledne

buổi trưa

půlnoc

nửa đêm

hodina

giờ

minuta

phút

sekunda

giây

den

ngày

týden

tuần

měsíc
čas

tháng

rok

năm

včera

hôm qua

dnes

hôm nay

zítra

ngày mai

pondělí

úterý

středa

thứ hai

thứ ba

thứ tư

čtvrtek

pátek

sobota

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

neděle

žena

muž

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

láska

přítel

přítelkyně

tình yêu

bạn trai

bạn gái

kamarád

bạn

polibek

hôn

sex

tình dục

dítě

trẻ em

dívka

con gái

chlapec

con trai

máma

mẹ

táta

ba

matka

má

otec

cha

rodiče

cha mẹ

syn

con trai

dcera

con gái

mladší sestra

em gái

mladší bratr

em trai

starší sestra

chị gái

starší bratr

anh trai

manžel

chồng

manželka

vợ

každý

mỗi / mọi

vždy

luôn luôn

vlastně

thực ra

znovu

lần nữa

již

đã

méně

ít hơn

většina

phần lớn

více

nhiều hơn

žádný

không có

velmi

rất

venku

ở ngoài

uvnitř

ở trong

daleko

xa

blízko

gần

pod

bên dưới

nad

bên trên

vedle

bên cạnh

přední

zadní

všichni

phía trước

phía sau

mọi người

spolu

jiný

jaro

cùng nhau

khác

mùa xuân

léto

podzim

zima

mùa hè

mùa thu

mùa đông

leden

únor

březen

tháng một

tháng hai

tháng ba

duben

tháng tư

květen

tháng năm

červen

tháng sáu

červenec

tháng bảy

srpen

tháng tám

září

tháng chín

říjen

tháng mười

listopad

tháng mười một

prosinec

tháng mười hai

sever

bắc

východ

đông

jih

nam

západ

tây

často

thường xuyên

okamžitě

ngay lập tức

najednou

đột ngột

ačkoli

mặc dù

Số

nula

0

jedna

1

dva

2

tři

3

čtyři

4

pět

5

šest

6

sedm

7

osm

8

devět

9

deset

10

jedenáct

11

dvanáct

12

třináct

13

čtrnáct

14

patnáct

15

šestnáct

16

sedmnáct

17

osmnáct

18

devatenáct

19

dvacet

20

dvacet jedna

21

dvacet dva

22

dvacet šest

26

třicet

30

třicet jedna

31

třicet tři

33

třicet sedm

37

čtyřicet

40

čtyřicet jedna

41

čtyřicet čtyři

44

čtyřicet osm

48

padesát

50

padesát jedna

51

padesát pět

55

padesát devět

59

šedesát

60

šedesát jedna

61

šedesát dva

62

šedesát šest

66

sedmdesát

70

sedmdesát jedna

71

sedmdesát tři

73

sedmdesát sedm

77

osmdesát

80

osmdesát jedna

81

osmdesát čtyři

84

osmdesát osm

88

devadesát

90

devadesát jedna

91

devadesát pět

95

devadesát devět

99

sto

100

sto jedna

101

sto pět

105

sto deset

110

sto padesát jedna

151

dvě stě

200

dvě stě dva

202

dvě stě šest

206

dvě stě dvacet

220

dvě stě šedesát dva

262

tři sta

300

tři sta tři

303

tři sta sedm

307

tři sta třicet

330

tři sta sedmdesát tři

373

čtyři sta

400

čtyři sta čtyři

404

čtyři sta osm

408

čtyři sta čtyřicet

440

čtyři sta osmdesát čtyři

484

pět set

500

pět set pět

505

pět set devět

509

pět set padesát

550

pět set devadesát pět

595

šest set

600

šest set jedna

601

šest set šest

606

šest set šestnáct

616

šest set šedesát

660

sedm set

700

sedm set dva

702

sedm set sedm

707

sedm set dvacet sedm

727

sedm set sedmdesát

770

osm set

800

osm set tři

803

osm set osm

808

osm set třicet osm

838

osm set osmdesát

880

devět set

900

devět set čtyři

904

devět set devět

909

devět set čtyřicet devět

949

devět set devadesát

990

tisíc

1000

tisíc jedna

1001

tisíc dvanáct

1012

tisíc dvě stě třicet čtyři

1234

dva tisíce

2000

dva tisíce dva

2002

dva tisíce dvacet tři

2023

dva tisíce tři sta čtyřicet pět

2345

tři tisíce

3000

tři tisíce tři

3003

čtyři tisíce

4000

čtyři tisíce čtyřicet pět

4045

pět tisíc

5000

pět tisíc šest set sedmdesát
osm

5678

šest tisíc

6000

sedm tisíc

7000

sedm tisíc osm set
devadesát

7890

osm tisíc

8000

osm tisíc devět set jedna

8901

devět tisíc

9000

devět tisíc devadesát

9090

deset tisíc

10.000

deset tisíc jedna

10.001

dvacet tisíc dvacet

20.020

třicet tisíc tři sta

30.300

čtyřicet čtyři tisíc

44.000

sto tisíc

100.000

pět set tisíc

500.000

milion

1.000.000

šest milionů

6.000.000

deset milionů

10.000.000

sedmdesát milionů

70.000.000

sto milionů

100.000.000

osm set milionů

800.000.000

miliarda

1.000.000.000

devět miliard

9.000.000.000

deset miliard

10.000.000.000

dvacet miliard

20.000.000.000

sto miliard

100.000.000.000

tři sta miliard

300.000.000.000

bilión

1.000.000.000.000

Động từ

vědět

biết

myslet

nghĩ

přijít

đến

dát
stůl

đặt

vzít

lấy

najít

tìm

poslouchat

nghe

pracovat

làm việc

mluvit

nói chuyện

dát
dárek

cho

mít rád

thích

pomáhat

giúp đỡ

milovat

yêu

volat

gọi

čekat

chờ đợi

stát
sloveso

đứng

sedět

ngồi

zavřít

đóng

otevřít
dveře

mở

prohrát

thua

vyhrát

thắng

zemřít

chết

žít

sống

zapnout

bật

vypnout

tắt

zabít

giết

zranit

làm bị thương

dotýkat se

chạm

sledovat

xem

pít

uống

jíst

ăn

chodit

đi bộ

potkat

gặp

vsadit

đặt cược

políbit

hôn

následovat

đi theo

oženit se/vdát se

cưới

odpovědět

trả lời

zeptat se

hỏi

táhnout

kéo

tlačit

đẩy

stisknout

ấn

udeřit

đánh

chytit

bắt

bojovat

chiến đấu

hodit

ném

běžet

chạy

číst

đọc

psát

viết

opravit

sửa chữa

počítat

đếm

říznout

cắt

prodat

bán

koupit

mua

platit

trả

studovat

học

snít

mơ

spát

ngủ

hrát

chơi

slavit

ăn mừng

užívat si

thưởng thức

čistit

dọn dẹp

střílet

bắn

bránit

bảo vệ

zaútočit

tấn công

ukrást

trộm

hořet

đốt

zachránit

cứu

letět

bay

plivat

khạc nhổ

kopnout

đá

kousnout

cắn

dýchat

thở

cítit

ngủ

plakat

khóc

zpívat

hát

usmát se

cười mỉm

smát se

cười

růst

lớn lên

zmenšovat se

co lại

hádat se

tranh luận

sdílet

chia sẻ

krmit

cho ăn

schovat

trốn

varovat

cảnh báo

plavat

bơi

skočit

nhảy

zvednout

nâng

kopat

đào

doručit

giao hàng

hledat

tìm kiếm

cvičit

luyện tập

cestovat

đi du lịch

malovat

vẽ

otevřít
zámek

mở

zamknout

khóa

umýt

rửa

modlit se

cầu nguyện

uvařit

nấu ăn

zvracet

nôn

křičet

la hét

citovat

trích dẫn

vytisknout

in

vypočítat

tính toán

vydělat

kiếm tiền

Tính từ

nový

mới

starý
věc

cũ

málo

ít

mnoho

nhiều

nesprávný

sai

správný

chính xác

špatný

xấu

dobrý

tốt

šťastný

hạnh phúc

krátký

ngắn

dlouhý

dài

malý
generál

nhỏ

velký

lớn

krásný

xinh đẹp

mladý

trẻ

starý
osoba

già

bílá

màu trắng

černá

màu đen

červená

màu đỏ

modrá

màu xanh da trời

zelená

màu xanh lá cây

žlutá

màu vàng

pomalý

chậm

rychlý

nhanh

legrační

vui vẻ

nespravedlivý

không công bằng

spravedlivý

công bằng

obtížný

khó

snadný

dễ

bohatý

giàu

chudý

nghèo

silný

khỏe

slabý

yếu

bezpečný

an toàn

unavený

mệt mỏi

hrdý

tự hào

syťý

no bụng

nemocný

bệnh

zdravý

khỏe mạnh

rozzlobený

tức giận

nízký

thấp

vysoký
generál

cao

sladký

ngọt

kyselý

chua

měkký

mềm

tvrdý

cứng

roztomilý

đáng yêu

hloupý
intelligence

ngu ngốc

šílený

điên khùng

zaneprázdněný

bận rộn

vysoký
osoba

cao

malý
osoba

thấp

ustaraný

lo lắng

překvapený

ngạc nhiên

vychovaný

cư xử tốt

zlý

ác độc

chytrý

khéo léo

studený

lạnh

horký

nóng

oranžová

màu cam

šedá

màu xám

hnědá

màu nâu

růžová

màu hồng

nudný

nhàm chán

těžký

nặng

lehký

nhẹ

osamělý

cô đơn

hladový

đói bụng

žíznivý

khát nước

smutný

buồn

strmý

dốc

plochý

bằng phẳng

úzký

hẹp

široký

rộng

hluboký

sâu

mělký

nông

obrovský

lớn

špinavý

bẩn

čistý

sạch sẽ

plný

đầy

prázdný

trống rỗng

drahý

đắt

levný

rẻ

sexy

quyến rũ

líný

lười biếng

statečný

dũng cảm

štědrý

hào phóng

mokrý

ướt

suchý

khô

hlasitý

ồn ào

klidný

yên tĩnh

slunný

nắng

deštivý

nhiều mưa

mlhavý

sương mù

oblačný

nhiều mây

Thể thao

gymnastika

thể dục dụng cụ

tenis

quần vợt

běh

chạy

cyklistika

đạp xe

golf

đánh golf

fotbal

bóng đá

basketbal

bóng rổ

plavání

bơi lội

potápění

lặn

turistika

đi bộ đường dài

maratón

chạy marathon

triatlon

ba môn phối hợp

stolní tenis

bóng bàn

vzpírání

cử tạ

box

quyền anh

badminton

cầu lông

krasobruslení

trượt băng nghệ thuật

snowboarding

trượt ván tuyết

lyžování

trượt tuyết

běh na lyžích

trượt tuyết băng đồng

lední hokej

khúc côn cầu trên băng

volejbal

bóng chuyền

házená

bóng ném

plážový volejbal

bóng chuyền bãi biển

ragby

bóng rugby

kriket

bóng gậy

baseball

bóng chày

Americký fotbal

bóng bầu dục Mỹ

vodní pólo

bóng nước

skoky do vody

nhảy cầu

surfování

lướt sóng

plachtění

đua thuyền buồm

veslování

chèo thuyền

jóga

yoga

tanec

khiêu vũ

parašutismus

nhảy dù

šach

poker

bowling

cờ vua

đánh bài poker

bowling

balet

múa ba lê

Động vật

prase

con lợn

kráva

con bò

kůň

con ngựa

pes

con chó

ovce

con cừu

opice

con khỉ

kočka

con mèo

medvěd

con gấu

kuře

con gà

kachna

con vịt

motýl

con bướm

včela

con ong

ryba
zvíře

con cá

pavouk

con nhện

had

con rắn

tygr

con hổ

myš
zvíře

con chuột

králík

con thỏ

lev

con sư tử

osel

con lừa

slon

con voi

holub

con chim bồ câu

brouk

con bọ

komár

con muỗi

moucha

con ruồi

mravenec

con kiến

velryba

con cá voi

žralok

con cá mập

delfín

con cá heo

hlemýžď

con ốc sên

žába

con ếch

panda

con gấu trúc

lední medvěd

con gấu Bắc cực

vlk

con chó sói

koala

con gấu túi

klokan

con chuột túi

žirafa

con hươu cao cổ

liška

con cáo

hroch

con hà mã

netopýr

con dơi

havran

con quạ

labuť

con thiên nga

racek

con chim hải âu

sova

con cú

tučňák

con chim cánh cụt

papoušek

con vẹt

housenka

con sâu bướm

vážka

con chuồn chuồn

oliheň

con mực ống

chobotnice

con bạch tuộc

mořský koník

con cá ngựa

tuleň

con hải cẩu

medúza

con sứa

krab

con cua

dinosaurus

con khủng long

želva
generál

con rùa cạn

krokodýl

con cá sấu

Quốc gia

Evropa

Châu Âu

Asie

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

Afrika

Châu Phi

Spojené království

Vương quốc Anh

Španělsko

Tây Ban Nha

Švýcarsko

Thụy sĩ

Itálie

Ý

Francie

Pháp

Německo

Đức

Thajsko

Thái Lan

Singapur

Singapore

Rusko

Japonsko

Izrael

Nga

Nhật Bản

Israel

Indie

Čína

Spojené státy americké

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexiko

Kanada

Chile

Mexico

Canada

Chile

Brazílie

Argentina

Jižní Afrika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigérie

Nigeria

Maroko

Ma Rốc

Libye

Libya

Keňa

Kenya

Alžírsko

Algeria

Egypt

Ai Cập

Nový Zéland

New Zealand

Austrálie

Úc

Cơ thể

hlava

nos

vlas

đầu

mũi

tóc

ústa

ucho

oko

miệng

tai

mắt

ruka

chodidlo

srdce

bàn tay

bàn chân

tim

mozek

krk

zadek

não

cổ

mông

rameno

vai

koleno

đầu gối

noha

chân

paže

tay

břicho

bụng

ňadro

ngực

záda

lưng

zub

răng

jazyk

lưỡi

ret

môi

prst

ngón tay

prst u nohy

ngón chân

žaludek

dạ dày

plíce

phổi

játra

gan

nerv

dây thần kinh

ledvina

thận

střevo

ruột

čelo

trán

brada

cằm

tvář

má

vousy

râu

palec

ngón cái

malíček

ngón tay út

prsteník

ngón tay đeo nhẫn

prostředníček

ngón tay giữa

ukazováček

ngón tay trỏ

nehet

móng tay

pata

gót chân

páteř

xương sống

sval

cơ bắp

kost
tělo

xương

kostra

bộ xương

žebro

xương sườn

obratel

đốt sống

močový měchýř

bàng quang

žíla

tĩnh mạch

tepna

động mạch

vagina

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

varle

tinh hoàn

Ngôi nhà

dveře

cửa

kuchyně

nhà bếp

koupelna

phòng tắm

obývací pokoj

phòng khách

ložnice

phòng ngủ

zahrada

vườn

garáž

gara

stěna

tường

suterén

tầng hầm

toaleta
dům

nhà vệ sinh

schody

cầu thang

střecha

mái nhà

okno

cửa sổ

nůž

dao

šálek

tách

sklenice

ly

talíř

đĩa

pohár
nápoj

cốc

odpadkový koš

thùng rác

miska

tô

psací stůl

bàn

postel

giường

zrcadlo

gương

sprcha

vòi hoa sen

gauč

ghế sofa

obrázek

ảnh

hodiny

đồng hồ

stůl

bàn

židle

ghế

soused

hàng xóm

výtah

thang máy

balkón

ban công

podkroví

gác xép

komín

ống khói

vařečka

muỗng gỗ

hůlka

đũa

přítbor

bộ dao nĩa

lžíce

muỗng

vidlička

nĩa

naběračka

cái vá

hrnec

nồi

pánev

chảo

žárovka

bóng đèn

knihovna
đủm

giá sách

záclona

rèm

matrace

nệm

polštář

gối

deka

chăn

police

kệ

šuplík

ngăn kéo

skříň

tủ quần áo

kbelík

xô

koště

chổi

váha

cái cân

koš na prádlo

giỏ đựng đồ giặt

vana

bồn tắm

osuška

khăn tắm

mýdlo

xà phòng

toaletní papír

giấy vệ sinh

ručník

khăn tắm

umyvadlo

bồn rửa mặt

žebřík

cái thang

poštovní schránka

hộp thư

plot

hàng rào

Thức ăn

vejce

trứng

sýr

phô mai

mléko

sữa

ryba
jídlo

cá

maso

thịt

kost
jídlo

xương

olej

dầu

chléb

bánh mì

cukr

đường

čokoláda

sô cô la

bonbóny

kẹo

dort

bánh bông lan

voda

nước

káva

cà phê

čaj

trà

pivo

bia

víno

rượu nho

salát

sa lát

polévka

súp

dezert

món tráng miệng

snídaně

bữa ăn sáng

oběd

bữa trưa

večeře

bữa tối

pizza

pizza

zmrzlina

kem

máslo

bơ

jogurt

sữa chua

tuňák

cá ngừ

losos

cá hồi

šunka

giăm bông

slanina

thịt ba rọi

klobása

xúc xích

krůtí

thịt gà tây

kuřecí

thịt gà

hovězí

thịt bò

vepřové

thịt heo

jehněčí

thịt cừu

dýně

bí Ngô

houba

nấm

lanýž

nấm cựa

česnek

tỏi

pórek

tỏi tây

zázvor

gừng

lilek

cà tím

batáty

khoai lang

mrkev

cà rốt

okurka

dưa chuột

chili

ớt

pepř

ớt chuông

cibule

củ hành

brambor

khoai tây

květák

bông cải trắng

zelí

bắp cải

brokolice

bông cải xanh

hlávkový salát

xà lách

špenát

rau chân vịt

bambus
jídlo

tre

kukuřice

ngô

celer

cần tây

hrášek

đậu Hà Lan

fazole

hạt đậu

hruška

quả lê

jablko

quả táo

oliva

quả ô liu

fík

quả sung

datle

quả chà là

kokosový ořech

quả dừa

mandle

quả hạnh nhân

lískový oříšek

hạt phỉ

arašíd

đậu phộng

banán

quả chuối

mango

quả xoài

kiwi

quả kiwi

avokádo

quả bơ

ananas

quả dứa

vodní meloun

dưa hấu

hrozen vína

quả nho

cukrový meloun

dưa gang

malina

quả mâm xôi

borůvka

quả việt quất

jahoda

quả dâu tây

třešeň

quả anh đào

švestka

quả mận

meruňka

quả mơ

broskev

quả đào

citron

quả chanh

grapefruit

quả bưởi

pomeranč

quả cam

rajče

cà chua

máta

bạc hà

citronová tráva

sả

skořice

quế

vanilka

vani

sůl

muối

černý pepř

tiêu

kari

cà ri

tabák

thuốc lá

tofu

đậu hũ

ocet

giấm

nudle

mì sợi

sójové mléko

sữa đậu nành

mouka

bột mì

ryže

gạo

oves

yến mạch

pšenice

lúa mì

sója

đậu nành

ořech

hạt

med

mật ong

džem

mút

žvýkačka

kẹo cao su

lívaneč

bánh kẹp

sušenka

bánh quy

pudink

bánh pudding

muffin

bánh muffin

kobliha

bánh rán vòng

energetický nápoj

nước tăng lực

pomerančový džus

nước cam

jablečný džus

nước táo

mléčný koktejl

sữa lắc

kola

coca cola

horká čokoláda

sô cô la nóng

koktejl

rượu cocktail

rum

rượu rum

whisky

rượu whisky

vodka

rượu vodka

jídelní lístek

thực đơn

plody moře

hải sản

špagety

mì Ý

sushi

sushi

popcorn

bắp rang bơ

bramborové chipsy

khoai tây lát mỏng

kuřecí křídla

cánh gà

hranolky

khoai tây chiên

hořčice

mù tạt

majonéza

sốt mayonnaise

kečup

nước sốt cà chua

sendvič

bánh mì kẹp

párek v rohlíku

bánh mì kẹp xúc xích

burger

bánh burger

Trường học

kniha

sách

knihovna
budova

thư viện

domácí úkol

bài tập về nhà

zkouška

bài thi

lekce

bài học

věda

khoa học

dějepis

lịch sử

umění

nghệ thuật

pero

cây bút

tužka

bút chì

první

thứ nhất

druhý

thứ hai

třetí

thứ ba

čtvrtý

thứ tư

výzkum

nghiên cứu

titul

bằng cấp

sportovní hřiště

sân thể thao

slovník

từ điển

pololetí

học kì

sešit

sổ tay

geometrie

hình học

politika

chính trị học

filozofie

triết học

ekonomika

kinh tế học

tělesná výchova

giáo dục thể chất

biologie

sinh học

matematika

toán học

zeměpis

địa lý

literatura

văn học

chemie

hóa học

fyzika

vật lý

pravítko

cái thước

guma

cục tẩy

nůžky

cái kéo

lepící páska

băng dính

lepidlo

keo dán

kuličkové pero

kancelářská sponka

tři procenta

bút bi

kẹp giấy

3%

sto procent

nula procent

metr krychlový

100%

0%

mét khối

metr čtvereční

míle

metr

mét vuông

dặm

mét

milimetr

centimetr

decimetr

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

sčítání

phép cộng

odčítání

phép trừ

násobení

phép nhân

dělení

phép chia

plocha

diện tích

objem

thể tích

obdélník

hình chữ nhật

čtverec

hình vuông

trojúhelník

tam giác

kružnice

hình tròn

litr

lít

mililitr

mililít

tuna

tấn

kilogram

kilôgam

gram

gram

magnet

nam châm

mikroskop

kính hiển vi

trychtýř

cái phễu

laboratoř

phòng thí nghiệm

přednáška

bài giảng

Thiên nhiên

popel

tro

ohěň

lửa

diamant

kim cương

měsíc
vesmír

mặt trăng

Slunce

mặt trời

hvězda

ngôi sao

planeta

hành tinh

pobřeží
moře

bờ biển

jezero

hồ

les

rừng

poušť

sa mạc

kopec

đồi núi

skála

đá

řeka

con sông

údolí

thung lũng

hora

núi

ostrov

đảo

oceán

đại dương

moře

biển

led

băng

sníh

tuyết

bouře

bão táp

děšť

mưa

vítr

gió

strom

cây

tráva

cỏ

růže

hoa hồng

květina

hoa

kov

kim loại

půda

đất

láva

dung nham

uhlí

than

písek

cát

jíl

đất sét

raketa

tên lửa

družice

vệ tinh

galaxie

thiên hà

asteroid

tiểu hành tinh

kontinent

lục địa

rovník

đường Xích đạo

Jižní pól

Nam cực

Severní pól

Bắc cực

potok

suối

deštný prales

rừng nhiệt đới

jeskyně

hang

vodopád

thác nước

pobřeží
řeka

bờ biển

ledovec

sông băng

zemětřesení

động đất

kráter

miệng núi lửa

sopka

núi lửa

atmosféra

khí quyển

povodeň

lũ lụt

mlha

sương mù

duha

cầu vồng

hrom

tiếng sấm

blesk

tia chớp

bouřka

cơn dông

teplota

nhiệt độ

tajfun

bão nhiệt đới

hurikán

bão

mrak

mây

větev

cành cây

list

lá cây

kořen

rễ cây

kmen

thân cây

semínko

hạt giống

plast

nhựa

oxid uhličitý

cacbon điôxít

atom

nguyên tử

železo

sắt

kyslík

ôxy

zlato

stříbro

vàng

bạc

Giao thông

auto

xe hơi

autobus

xe buýt

vlak

xe lửa

vlakové nádraží

ga xe lửa

autobusová zastávka

trạm dừng xe buýt

letadlo

máy bay

loď

tàu

nákladní auto

xe tải

jízdní kolo

xe đạp

motocykl

xe mô tô

taxi

xe taxi

semafor

đèn giao thông

parkoviště

bãi đậu xe

silnice

đường

baterie

ắc quy

motor
auto

động cơ

airbag

túi khí

volant

vô-lăng

bezpečnostní pás

dây an toàn

pneumatika

lốp xe

zadní kufr

cốp sau

automat na jízdenky

máy bán vé

pokladna
vlakové nádraží

phòng bán vé

metro

tàu điện ngầm

vysokorychlostní vlak

tàu cao tốc

lokomotiva

đầu máy

tramvaj

xe điện

školní autobus

xe buýt trường học

minibus

xe buýt nhỏ

letišťe

sân bay

aerolinka

hãng hàng không

helikoptéra

máy bay trực thăng

první třída

hạng nhất

ekonomická třída

hạng phổ thông

byznys třída

hạng thương gia

záchranná vesta

áo phao

kontejner

công ten nơ

ponorka

tàu ngầm

výletní loď

tàu du lịch

kontejnerová loď

tàu chở hàng

jachta

du thuyền

trajekt

phà

přístav

hải cảng

záchranný člun

xuồng cứu sinh

radar

ra đa

pouliční osvětlení

đèn đường

chodník

vĩa hè

čerpací stanice

trạm xăng

staveniště

công trường

přechod pro chodce

vạch qua đường

dopravní zácpa

tắc đường

dálnice

đường cao tốc

tank

xe tăng

bagr

máy xúc

traktor

máy kéo

přívěs

rơ-moóc

motorový skútr

xe tay ga

lanovka

xe cáp treo

Thành phố

nemocnice

bệnh viện

škola

trường học

dům

nhà ở

účet

hóa đơn

trh

chợ

supermarket

siêu thị

byt

căn hộ

univerzita

trường đại học

farma

nông trại

kostel

nhà thờ

restaurace

nhà hàng

bar

quán bar

posilovna

phòng thể dục

park

công viên

toaleta
budova

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

záchranná služba

xe cứu thương

policie

cảnh sát

hasiči

lính cứu hỏa

země

quốc gia

předměstí

ngoại ô

vesnice

ngôi làng

záruka

bảo hành

obchodní dům

trung tâm mua sắm

lékárna

tiệm thuốc

mrakodrap

tòa nhà chọc trời

hrad

lâu đài

ambasáda

đại sứ quán

synagoga

giáo đường Do Thái

chrám

ngôi đền

továrna

nhà máy

mešita

nhà thờ Hồi giáo

radnice

tòa thị chính

pošta

bưu điện

fontána

đài phun nước

noční klub

câu lạc bộ đêm

lavice

băng ghế

golfové hřiště

sân golf

fotbalový stadion

sân bóng đá

plavecký bazén
budova

hồ bơi

tenisový kurt

sân quần vợt

turistické informace

thông tin du lịch

kasino

sòng bạc

galerie umění

phòng triển lãm nghệ thuật

muzeum

bảo tàng

národní park

công viên quốc gia

suvenýr

quà lưu niệm

akvárium

thủy cung

tobogán

trượt nước

horská dráha

tàu lượn siêu tốc

vodní park

công viên nước

zoo

vườn bách thú

hřiště

sân chơi

nouzový východ
budova

cửa thoát hiểm

požární hlásič

chuông báo cháy

hasicí přístroj

bình cứu hỏa

policejní stanice

đồn cảnh sát

stát
země

tiểu bang

kraj

khu vực

hlavní město

thủ đô

Bệnh viện

nehoda

tai nạn

pacient

bệnh nhân

operace

phẫu thuật

pilulka

viên thuốc

horečka

sốt

kašel

ho

pohotovost
nemocnice

phòng cấp cứu

jednotka intenzivní péče

khoa hồi sức tích cực

čekárna

phòng chờ

aspirin

thuốc aspirin

prášek na spaní

thuốc ngủ

datum spotřeby

ngày hết hạn

dávkování

sirup proti kašli

vedlejší účinek

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

inzulín

prášek

kapsle

insulin

bột

viên nhộng

vitamín

lék proti bolesti

antibiotika

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

bakterie

virus

infarkt

vi khuẩn

vi rút

đau tim

průjem

tiêu chảy

cukrovka

tiểu đường

mrtvice

đột quỵ

astma

hen suyễn

rakovina

ung thư

chřipka

cúm

bolest zubů

đau răng

úžeh

cháy nắng

bolest krku

viêm họng

bolení břicha

đau bụng

infekce

nhiễm trùng

alergie

dị ứng

křeč

chuột rút

bolest hlavy

đau đầu

stříkačka

ống tiêm

berle

nạng

rentgenový snímek

chụp X quang

ultrazvukový přístroj

máy siêu âm

náplast

bó bột

invalidní vozík

xe lăn

sádra

bó bột

puls

mạch

zranění

chấn thương

pohotovost
generál

cấp cứu

otřes mozku

chấn động

popálenina

vết bỏng

zlomenina

gãy xương

antikoncepční pilulka

thuốc tránh thai

těhotenský test

thử thai

Nghề nghiệp

doktor

zdravotní sestra

policista

bác sĩ

y tá

cảnh sát

prezident

kapitán

detektiv

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

pilot

profesor

učitel

phi công

giáo sư

giáo viên

právník

sekretářka

asistent

luật sư

thư ký

trợ lý

soudce

thẩm phán

manažer

quản lý

kuchař

đầu bếp

taxikář

tài xế taxi

řidič autobusu

tài xế xe buýt

modelka

người mẫu

umělec

nghệ sĩ

premiér

thủ tướng

lékárník

dược sĩ

hasič

lính cứu hỏa

zubař

nha sĩ

podnikatel

doanh nhân

politik

chính trị gia

programátor

lập trình viên

letuška

tiếp viên hàng không

vědec

nhà khoa học

učitelka v mateřské škole

giáo viên mầm non

architekt

kiến trúc sư

účetní

kế toán viên

konzultant

tư vấn viên

prokurátor

công tố viên

generální ředitel

tổng quản lý

osobní strážce

vệ sĩ

bytný

chủ nhà

číšník

bồi bàn

ochranka

nhân viên bảo vệ

voják

bộ đội

rybář

ngư dân

uklízeč

nhân viên vệ sinh

instalatér

thợ sửa ống nước

elektrikář

thợ điện

zemědělec

nông dân

recepční

lễ tân

listonoš

người đưa thư

pokladní

thu ngân

kadeřník

thợ làm tóc

spisovatel

tác giả

novinář

nhà báo

fotograf

nhiếp ảnh gia

plavčík

nhân viên cứu hộ

zpěvák

ca sĩ

hudebník

nhạc sĩ

herec

diễn viên

reportér

phóng viên

trenér

huấn luyện viên

rozhodčí

trọng tài

Kinh doanh

peníze

tiền

kancelář

văn phòng

stres

áp lực

pojištění

bảo hiểm

personál

nhân viên

oddělení

bộ phận

plat

lương

adresa

địa chỉ

dopis

lá thư

telefonní číslo

số điện thoại

url

url

e-mailová adresa

địa chỉ email

webová stránka

e-mail

podpis

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

ztráta

zisk

zákazník

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

částka

kreditní karta

heslo

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

bankomat

daň

zasedací místnost

máy rút tiền

thuế

phòng họp

vizitka

danh thiếp

IT

công nghệ thông tin

lidské zdroje

nhân sự

právní oddělení

bộ phận pháp lý

účetnictví

kế toán

marketing

tiếp thị

odbyt

bán hàng

kolega

đồng nghiệp

zaměstnavatel

người sử dụng lao động

zaměstnanec

nhân viên

poznámka

chú thích

prezentace

thuyết trình

šanon

bìa cứng

razítko

con dấu cao su

projektor

máy chiếu

balíček
pošta

bưu kiện

známka

con tem

obálka

phong bì

prohlížeč

trình duyệt

investice

đầu tư

burza

sàn giao dịch chứng khoán

bankovka

tiền giấy

mince

tiền xu

úrok

tiền lãi

půjčka

khoản vay

číslo účtu

số tài khoản

bankovní účet

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

telefon

điện thoại

televizor

bộ tivi

fotoaparát

máy ảnh

rádio

đài radio

větrák

quạt

klimatizace

máy điều hòa

kávovar

máy pha cà phê

topinkovač

máy nướng bánh mì

vysavač

máy hút bụi

fén

máy sấy tóc

konvice

ấm đun nước

myčka

máy rửa chén

vaříč

bếp điện

trouba

lò nướng

mikrovlnná trouba

lò vi sóng

lednička

tủ lạnh

pračka

máy giặt

dálkové ovládání

điều khiển từ xa

sluchátko

tai nghe

myš
notebook

chuột

klávesnice

bàn phím

pevný disk

ổ cứng

USB klíč

thanh USB

skener

máy quét

tiskárna

máy in

obrazovka

màn hình

notebook

máy tính xách tay

robot

rô bốt

reproduktor

loa

